TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:46/2018/HNGĐ-ST
Ngày:15/11/2018
" *Về Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn và hủy quyết định cá biệt".*

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đông Sơ
Ông Nguyễn Văn Khóa.
- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh- Kiểm sát viên tham gia phiên toà

Ngày 15 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:133/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2017 về " *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung và hủy quyết định cá biệt*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2018/QĐXX-ST ngày 18 tháng 9 năm 2018; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 26 ngày 12/10/2018; Quyết định Hoãn phiên tòa số 20 ngày 30/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Viết C - Sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Chu Thanh Nh, Luật sư Văn phòng luật sư Chu Văn Ch – Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Phan Thị A - Sinh năm 1982.

Đều ở địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Phạm Khắc Du - Luật sư Văn phòng luật sư Đ - Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1. Bà Trương Thị Kh - Sinh năm 1953

3.2. Chị Nguyễn Thị Th - Sinh năm 1982 (vắng mặt)

3.3. Chị Nguyễn Thị T - Sinh năm 1985 (có mặt)

(Chị Th ủy quyền cho bà Kh tham gia tố tụng, văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 3 năm 2018.)

3.4. Chị Đoàn Thị Nh, SN 1990 và Anh Phan Hữu Ch, SN 1989

3.5. Chị Phan Thị Gi - SN 1982 và Anh Nguyễn Hữu N - SN 1975.

3.6. Ông Phan Hữu Ngh- SN 1960 và bà Phạm Thị T - SN 1962.

Các đương sự đều ở: Thôn A, xã D, huyện T, Hải Dương.

4. Những người làm chứng

4.1. Ông Nguyễn Viết L, sinh năm 1976.

4.2. Ông Nguyễn Viết T

4.3. Ông Nguyễn Đình Th

4.4. Bà Nguyễn Thị T

4.5. Bà Trương Thị H

4.6. Ông Trần Quốc Ph, sinh năm 1969.

4.7. Ông Hoàng Thanh Ng, sinh năm 1954

4.8. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1959.

4.9. Bà Trương Thị Kh

4.10. Bà Trương Thị K, sinh năm 1959.

4.11. Bà Nguyễn Thị Tr, 70 tuổi.

4.12. Ông Nguyễn Hữu B

4.13. Ông Phan Hữu T, SN 1963

4.14. Bà Nguyễn Thị Đ

4.15. Ông Phan Hữu X

4.16. Ông Nguyễn Hữu B, SN 1976

4.17. Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1988.

4.18. Ông Trần Bá T, SN 1976

4.19. Anh Nguyễn Đình Ph, SN 1980

4.20. Ông Nguyễn Đình Ngh, SN 1975

4.21. Ông Vũ Công S, SN 1971

4.22. Ông Nguyễn Hữu Th.

(Các nhân chứng nêu trên đều ở thôn A, xã D, huyện T)

4.23. Nguyễn Đức T, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện G

4.24. Ông Nguyễn Quốc H; Trú tại: Thị Tứ H, G, Hải Dương,

(Các nhân chứng, có mặt ông Hoàng Thanh Ng và ông Phan Hữu T còn lại vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Viết C trình bày*:

Anh và chị Phan Thị A kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện T, tỉnh Hải Dương vào tháng 01/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách hai

vợ chồng không hòa hợp, hay xảy ra cãi nhau, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không có kết quả. Tháng 6/2016, hai người sống ly thân. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị A.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Viết –Th, sinh ngày 22/10/2007 và Nguyễn Viết An Ph - sinh ngày 04/4/2013. Khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị A phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Phan Thị A, trình bày*:

Về điều kiên kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như anh C trình bày là đúng. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2016 cho đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn với anh C.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung như anh C khai, ly hôn chị nhận nuôi cháu Nguyễn Viết Th theo nguyện vọng của cháu Th, anh C nuôi cháu Nguyễn Viết An Ph và hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị A có đơn yêu cầu chia tài sản chung, Tòa án đã thu tạm ứng phí và thụ lý ngày 19/12/2016. Quá trình giải quyết vụ án, anh chị trình bầy cụ như sau:

1. *Tài sản anh chị không yêu cầu giải quyết, gồm*:

01 máy giặt LG mua năm 2014, 01 máy khâu, 01 tủ thờ, giường đôi, tủ quần áo, 01 máy điều hòa LG; 01 xưởng đục tại phường Ka Long, Móng Cái, Quảng Ninh và ruộng canh tác.

2. *Tài sản là các động sản anh chị đã tự thỏa thuận giải quyết, gồm*:

- 01 xe mô tô SH, BKS: 34B2-68.182 giá mua là 68.000.000đ, chị đã bán được 40.000.000đ; 01 bộ loa (hai loa nhỏ, 01 loa trầm maxtin) mua 8.000.000đ; 01 âm li Jagua trị giá 10.000.000đ; 01 ti vi LG 49 inch mua 13.000.000đ; 06 máy may công nghiệp (máy may giầy) giá 2.600.000đ/máy; 01 máy dẫy giầy mua 5.000.000đ (chị đã bán 4 máy); 01 kệ ti vi Pomu mua 8.000.000đ; 01 bộ bàn ăn mua năm 2014 trị giá 6.000.000đ. Toàn bộ tài sản chị A đã bán và tự chịu trách nhiệm. 01 xe mô tô Wawe, BKS: 34N9-2833 mang tên Phan Thị G, mua tháng 9/2015 giá 7.000.000đ, hiện anh C đang quản lý. Thỏa thuận các tài sản trên giá trị sử dụng còn lại là 90.000.000đ; trong đó anh đang quản lý 01 xe Wawe giá 6.000.000đ. Và ai đang quản lý, sử dụng tài sản nào thì sẽ chịu trách nhiệm khi phân chia (BL 243-245).

3. *Về bất động sản đang có tranh chấp*:

- *Theo chị A:* Vợ chồng có tài sản, gồm: 01 nhà xây 2,5 tầng, tổng diện tích sử dụng là 214m^2, xây năm 2012 trên đất của ông Nguyễn Viết T, bà Trương Thị Kh (bố mẹ A C) tại thôn A, xã D, huyện T trị giá là 860.000.000đ (hoàn thiện). Chị đồng ý để anh C sử dụng và trả chênh lệch cho chị bằng tiền. Đối với quyền sử dụng đất là tài sản của bà Kh thì trả lại bà Kh. Nếu bà Kh sử dụng nhà thì phải trả cho chị giá trị tính bằng tiền. Ngày 12/8/2017 chị có đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCN) số BN257241 do UBND huyện T cấp

mang tên bà Trương Thị Kh, vì đất là tài sản chung của ông T bà Kh; ông T chết, bà Kh chỉ có quyền đối với ½ diện tích đất; trên đất có công trình xây dựng của vợ chồng chị. Nên anh C cũng có quyền liên quan đến tài sản là đất. Mặt khác, năm 2008 bà Kh đã nói cho đất nên vợ chồng mới làm móng nhà và nhà tạm trên đất; năm 2012 xây tiếp nhà như hiện nay. Nên xác định đất cũng là của vợ chồng, việc UBND huyện T cấp GCN cho bà Kh là trái quy định.

- *Theo anh C*: Đối với ngôi nhà 2,5 tầng xây dựng trên đất đã được cấp GCN mang tên bà Trương Thị Kh, do bà Kh đứng lên xây nhà cho vợ chồng ở, vợ chồng chỉ đóng góp tiền. Cụ thể: Năm 2008 khi làm móng đóng cọc tre, trị giá 100.000.000đ; năm 2012 xây nhà như hiện nay, trị giá là 200.000.000đ. Tổng trị giá toàn bộ ngôi nhà là 300.000.000đ. Nguồn tiền vợ chồng có 200.000.000đ, còn bà Kh có 100.000.000đ. Nên xác định là tài sản chung của vợ chồng và bà Kh; đề nghị Tòa án chia làm 3 phần (vợ, chồng và bà Kh). Đối với đất là tài sản của bố mẹ nhận chuyển nhượng, năm 2014 bà Kh được cấp GCN và chưa cho vợ chồng nên là tài sản của bà Kh. anh đề nghị được sử dụng nhà; còn chị sử dụng các các tài sản đã chuyển đi nơi khác trị giá 84.000.000đ; anh trả chị chênh lệch thêm 50.000.000đ.

4. Về nợ:

-Theo chị A khai:

Năm 2012 chị A trực tiếp vay của ông Phan Hữu L, bà Vũ Thị T 200.000.000đ để làm nhà (ngày 03/8/2017 chị A có đơn xin rút yêu cầu).

Năm 2012, vay chị Phan Thị G (chị gái chị A) và chồng là Nguyễn Hữu N 02 cây vàng 9999, sau đó đi bán được 82.000.000đ, mục đích vay làm nhà, không viết giấy vay, không tính lãi và không thỏa thuận ngày trả. Khi trả sẽ trả bằng tiền là 82.000.000đ.

Năm 2012, vay anh Phan Hữu Ch (em trai chị A) vợ là Đoàn Thị Nh 80.000.000đ, vay làm nhiều lần để làm nhà vì khi vợ chồng làm nhà thì mỗi hạng mục cần thanh toán lại vay. Không tính lãi suất, không thỏa thuận cụ thể khi nào trả nợ và không viết giấy vay.

Nợ ông Phan Hữu Ngh và bà Phạm Thị T (là bố mẹ đẻ chị A) 192.000.000đ là tiền ông bà cho vợ chồng anh chị vay để làm móng nhà từ năm 2008. Nay ly hôn vợ chồng phải có trách nhiệm mỗi người trả nợ ½ = 96.000.000đ.

- Theo anh C khai: Không thừa nhận các khoản vay nợ như chị A đã trình bày.

* *Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như sau:*

1. *Bà Trương Thị Kh, khai*: Khoảng năm 2002, ông Nguyễn Viết T (là chồng, chết ngày 08/12/2004) nhận chuyển nhượng 110m^2 của bà T, nguồn gốc do bà T trúng thầu nhưng không nộp tiền. Nên ông bà đã nộp tiền cho xã để mua lại. Ngày 17/10/2014, bà đã được cấp GCN. Tháng 8/2008 bà bỏ tiền ra làm móng nhà kiên cố và xây nhà tạm cấp IV hết 80.000.000đ. Tháng 10/2012, bà xây tiếp nhà 2,5 tầng trên móng xây từ năm 2008 hết 300.000.000đ, theo đó vợ chồng anh C góp 200.000.000đ, còn lại là tiền của

bà. Nay vợ chồng anh C ly hôn, bà xác định: Chỉ cho vợ chồng anh C mượn đất làm nhà chứ không cho đất; đối với nhà 2,5 tầng là công sức của bà và vợ chồng anh C, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

2. Chị Nguyễn Thị Th và chị Nguyễn Thị T (là con bà Kh, ông T) khai: Ông Nguyễn Viết T và Trương Thị Kh có ba người con là hai chị (Th, T) và A Nguyễn Viết C, ông bà không có con riêng; thửa đất đang tranh chấp là của bố mẹ nhận chuyển nhượng và đã được cấp GCN mang tên bà Kh. Quá trình hình thành khối tài sản là nhà đất như bà Kh khai. Năm 2004 ông T chết thì ½ giá trị đất là di sản của ông T; nay anh C chị A ly hôn hai chị đề nghị: Phần di sản của ông T mà các chị được hưởng sẽ tự nguyện cho bà Kh quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Chị Đoàn Thị Nh và A Phan Hữu Ch khai: Tháng 10/2012 âm lịch anh C, chị A hỏi vay tiền, do không có tiền mặt nên cho vay 1,5 cây vàng 9999 trị giá bằng 40.000.000đ; tháng 12/2012 chị lấy tiền thai sản được 10.000.000đ vợ chồng anh C hỏi vay, chị đồng ý và một mình anh C đến lấy tiền; tháng 3/2014, anh chị cho vợ chồng anh C vay 10.000.000đ anh C, chị A nhận; Tháng 4/2014, vợ chồng anh C vay 20.000.000đ để lăn sơn, anh chị đồng ý và cả hai vợ chồng anh C cùng vào nhận tiền. Tổng số vàng và tiền mặt đã vay tính thành tiền là 80.000.000đ. Do là chị em nên không làm giấy vay và chỉ nói khi nào có thì trả, không tính lãi suất. anh C không nhận nhưng tại Đơn ly hôn do anh C viết ngày 21/5/2016 ghi có nợ cậu N, Ch 03 cây vàng (BL 115a). Nay anh C chị A ly hôn thì anh chị phải trả nợ tính bằng 80.000.000đ, không tính lãi suất.

4. Chị Phan Thị G và A Nguyễn Hữu N khai: Ngày 10/12/2012, vợ chồng anh C hỏi vay tiền để trang trải nợ làm nhà; anh chị đồng ý và cho vợ chồng anh C vay 02 cây vàng bằng tiền là 82.000.000đ. Khi cho vay không viết giấy tờ và chỉ nói khi nào có thì trả, không lính lãi suất. Nay hai người ly hôn yêu cầu trả giá trị bằng 02 cây vàng 9999, tính bằng tiền thời điểm xét xử, không tính lãi suất.

5. Liên quan đến khoản nợ của ông Phan Hữu Ngh+ bà Phạm Thị T (bố mẹ chi A): Ngày 07/6/2017, ông Ngh bà T khai: Tháng 8/2008 bà Kh cho vợ chồng đất. Năm 2008, A chị xây nhà tạm và làm móng nhà hết khoảng hơn 200.000.000đ, tiền do ông bà hỗ trợ, ngoài ra còn hỗ trợ công sức như: Thuê thợ cuốn cống, phụ xây. Năm 2012, vợ chồng anh chị có khoảng 150.000.000đ cộng với đi vay *(vay chị G 2 cây vàng, A Ch 3 cây vàng, ông L 200tr; vật liệu do vợ chồng C mua, ông bà hỗ trợ 1,5 cây vàng và 60tr).* Khi anh chị làm nhà ông bà không có gì cho vay, đến nay không vay mượn gì của ông bà (BL171). Ngày 31/8/2017, ông bà nộp "giấy đòi tiền" không ghi ngày tháng, nội dung đòi 192.000.000đ là tiền do ông bà cho anh C, chị A vay để làm móng nhà từ năm 2008. Tại phiên tòa ngày 28/9/2017 (vụ án đã được tòa T đưa ra xét xử, do có yêu cầu hủy GCN nên chuyển vụ án), ông Ngh bà T khai: Tháng 8/2008, khi làm móng anh C không có nhà; anh chị nói cứ ứng tiền mua vật liệu về trả sau nên ông bà đã ứng. Nguồn tiền do năm 2002 - 2005 chị A đi lao động Đài Loan gửi tiền về, lúc đó chưa lấy chồng vẫn ở chung nên xác định là của ông bà nên cho vay

190tr và đứng lên mua vật liệu *(sắt, thép, xi măng, cọc tre,bơm nước, vét bùn, cuốn cống)*. Quan điểm của ông bà nếu không ly hôn thì không đòi tiền; trường hợp ly hôn phải trả và không yêu cầu lãi. Năm 2012 anh C chị A xây tiếp nhà hai tầng ông bà chỉ giúp công sức, hỗ trợ 60tr và 1,5 cây vàng chứ không cho vay. Giai đoạn TAND tỉnh Hải Dương giải quyết thì có xuất trình sổ ghi chép giai đoạn làm móng (BL319). Chị A xác nhận vợ chồng có nợ ông Ngh bà T 192.000.000đ như ông bà khai. Nay ly hôn vợ chồng phải có trách nhiệm mỗi người trả nợ ½. anh C không thừa nhận các khoản nợ như chị A và ông Ngh bà T khai.

6.*UBND huyện T do ông Nguyễn Thành Ch Trưởng phòng TN&MT, đại diện theo ủy quyền, có văn bản ghi ý kiến*: GCNQSD đất số BN 257241 do UBND huyện Tứ Kỳ cấp ngày 17/10/2014 cho bà Trương Thị Kh là 01 trong 64 thửa đất đã được UBND xã D giao đất có thu tiền tại khu B theo các Quyết định 1935/QĐ-UB ngày 27/10/1994 của UBND tỉnh Hải Hưng, Quyết định 2629/QĐ-UB ngày 12/10/1998 của UBND tỉnh Hải Dương và Quyết định 242/QĐ-UB ngày 25/5/2003 của UBND huyện T. Nhưng hồ sơ, chứng từ, hóa đơn liên quan đến việc UBND xã D thu tiền, giao đất cho các hộ bị thất lạc. Thực hiện kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 26/3/2012 của UBND huyện T về giải quyết những tồn đọng trong cấp GCNQSD đất lần đầu trên địa bàn huyện. UBND xã D đã tổ chức lấy ý kiến của các hộ dân trên. Sau đó, lập phê duyệt và công khai giải quyết các ý kiến, kiến nghị. Đến thời điểm không còn có ý kiến phản ánh nào khác và được cơ quan chuyên môn thẩm định, UBND huyện đã xét duyệt và cấp GCNQSD đất cho 64 hộ, trong đó có bà Kh. Việc cấp GCNQSD đất cho bà Trương Thị Kh là đảm bảo quy định của pháp luật. Nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và được Hội đồng định giá tài sản theo quy định của BLTTDS, xác định: Thửa đất số 347, tờ bản đồ số 10, diện tích 110 m^2 tại thôn A, xã D, huyện T vị trí 1: 20m x5m = 100m^2 x 3.000.000đ/m^2 = 300.000.000đ, vị trí 2: 2m x 5m = 10 m^2 x 1.500.000đ/m^2 = 15.000.000đ; Tổng bằng 315.000.000đ**;** Nhà 3 tầng, xây kiên cố, khung bê tông cốt thép, tường xây 220 gạch lỗ. Tầng 1 & 2 = 173,25 m^2 sàn, mái lợp tôn chống nóng trị giá còn lại sau khi trừ khấu hao là 633.799.430đ. Giá trị còn lại của lán lợp tôn và lán lợp Brôximăng (bao gồm tường bao, cổng, hàng rào sắt, ngói broximăng, tôn, gạch men, nền láng…) 16.875.985đ. Giá trị còn lại của Lán phía sau nhà lợp tôn, hàng rào b40, lát gạch men sau khi trừ khấu hao trị giá là 4.171.674đ. Tổng 654.847.000đ (làm tròn).

***** *Lời khai của những người làm chứng* **(**Là những người làm thuê: bốc bùn, súc đá, cát đóng cọc tre khi làm móng nhà năm 2008; làm cửa, bán thiết bị điện, chở vật liệu….khi xây nhà năm 2012. Đều có địa chỉ tại thôn A, xã D, huyện T), cụ thể: Có 12 người làm chứng gồm các ông bà: Nguyễn Đình Th, Trương Thị H, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Hữu Th, Trần Quốc Ph, Hoàng Thanh Ng, Nguyễn Thị B, Trương Thị Kh, Trương Thị K, Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Thị H, Ông Phan Hữu X, Nguyễn Thị Đ, xác nhận: Năm 2008 các ông bà đã tham ra làm thuê cho bà Kh như: Bốc bùn, đội cát vào

nền; hạ cống, vác cọc tre, làm C nhật, một ngày C khoảng từ 30 đến 50 ngàn đồng (tùy theo từng việc).

- Ông Phan Hữu T, xác nhận: Năm 2008 xây móng nhà cho vợ chồng C A: Tiền công: 10.000.000đ; mua hộ cọc tre: 22.600.000đ do bà T trả tiền.

- Ông Nguyễn Viết T, xác nhận: Năm 2008 bà Kh đến nhờ lắp điện nước nhà cấp 4 do bà Kh trả tiền (BL409)

- Ông Nguyễn Hữu B, ở cùng dẫy với C A và làm nghề bán vật liệt xây dựng, khai: Năm 2007- 2008, khi anh chị C A làm móng: Lúc thì ông Ngh (bố chị A) gọi vật liệu; lúc thì chị A, lúc thì anh C gọi; mỗi lần chở đều ghi sổ nay không còn; khi thanh toán thường thì vào nhà ông Ngh bà T lấy tiền ký sổ, không biết nguồn tiền và không quan hệ gì với bà Kh (BL.251)

- Ông Nguyễn Viết L (là cháu bà Kh) ở cùng dẫy với nhà C A và làm nghề bán vật liệt xây dựng, khai: Ông và ông B chung nhau chạy vật liệu. Năm 2008 bà Kh nhờ chạy vật liệu làm móng nhà, khi thanh toán bà Kh thanh toán khoảng 70- 80 triệu. Do anh C lúc đó đi làm ăn xa; năm 2012 không tham gia chạy vật liệu cho bà Kh (BL 370,440).

- Ông Nguyễn Hữu H, xác nhận: Năm 2012 thời gian bà Kh làm nhà, có thuê ông làm điện nước hết 4.000.000đ (BL.430, 437).

- Ông Trần Bá T, khai năm 2012 ông đóng cửa gỗ do bà Kh và anh C đặt vấn đề: Bà Kh đưa 30.000.000đ tiền gỗ; anh C đưa 20.000.000đ tiền công (BL. 258)

- Anh Nguyễn Đình Ph, khai: Đầu năm 2012, vợ chồng anh C có ý định làm nhà, bà Kh tạm ứng trước khoảng hơn 100 triệu (tiền cát, xi, gạch) sau đó có nhu cầu, chở đến trừ tiền đến đó, không ghi sổ sách; tính đến trước ngày 06/12/2012 trừ hết tiền. Sau đó tiếp tục chở, hàng ngày chở đến đâu ghi đến đó và đến ngày 30/1/2013, còn nợ lại anh C trả dần (có sổ ghi nộp cùng. BL 265, 266)

- Ông Nguyễn Đình Ngh, khai : Năm 2013, vợ chồng anh C chị A đặt vấn đề để ông làm hệ thống cửa nhôm hết khoảng 19 đến 20 triệu do vợ chồng anh C trả tiền; bà Kh không thuê (BL 267).

- Ông Vũ Cong S, khai: Năm 2012, vợ chồng C A thuê xây từ móng trở lên tiền công khoảng 124.000.000đ do anh C thanh toán, mọi giao dịch do anh C chị A (BL269)

- Ông Nguyễn Hữu Th, khai năm 2014 anh C chị A đặt vấn đề lắp tủ bếp hết 18.000.000đ do vợ chồng C A thanh toán (BL.277,415)

- Anh Nguyễn Đức T ở Đ xã T, huyện G, xác nhận: Năm 2014, anh đã sơn nhà anh C chị A hết 6.000.000đ , chi A trả tiền (BL275)

- Ông Nguyễn Quốc H ở thị tứ H, G, Hải Dương, khai: Năm 2012 bán đồ điện gia dụng cho anh chị C A; không nhớ số tiền nhưng do anh chị trực tiếp giao dịch (BL.264)

Tại phiên tòa: Chị Đoàn Thị Nh khai A Phan Hữu Ch là chồng, vắng mặt đã ủy quyền cho chị; chị Phan Thị G khai A Nguyễn Hữu N vắng mặt đã ủy quyền cho chị; Ông Phan Hữu Ngh khai bà Phạm Thị T vắng mặt đã ủy quyền cho ông.

Anh C và chị A trình bầy: Xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin thuận tình ly hôn; thỏa thuân: Chị A trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Viết Th; anh C trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Viết An Ph. Không ai phải góp nuôi con chung với ai.

Về tài sản chung: Anh C chị A trình bầy và giữ nguyên thỏa thuận đối với phần tài sản không yêu cầu giải quyết; những tài sản là động sản hiện chị đang quản lý trị giá còn lại 84.000.000đ, anh đang quản lý xe Hon đa trị giá 6.000.000đ

Liên quan đến nhà đất, anh C và bà Kh xác định đó là tài sản của bà Kh, vợ chồng anh C, chị A có đóng góp công sức; đề nghị giải quyết theo pháp luật. Bà Kh không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của chị A. Trường hợp giao nhà cho anh C thì quan hệ liên quan đến tài sản là đất, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Chị A không nhất trí trình bầy của bà Kh và anh C, giữ nguyên nội dung đã khai trước đây tại Tòa án, đề nghị được sử dụng hiện vật là nhà và đất.

- Về nợ chung: Chị A trình bầy, xác định vợ chồng có nợ ông Ngh bà T 192.000.000đ; nợ chị G anh N 02 cây vàng; khoản vay vợ chồng chị Nh lần đầu vay vàng quy ra tiền, sau đó vay tiền quy ra vàng và hai bên thỏa thuận khi trả bằng tiền như chị Nh khai.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Ngh, chị G trình bầy và xin rút yêu cầu đòi nợ đối với anh C chị A như đã khai, lý do việc cho vay là có thật nhưng không có tài liệu chứng minh, anh C không nhận. Chị Nh vẫn giữ nguyên yêu cầu đòi anh C, chị A trả 80.000.000đ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận thuận tình ly hôn giữa anh C, chị A; về con chung giao mỗi người nuôi một cháu; về tài sản chung: Xác định đất là tài sản của bà Kh, nhà là tài sản của anh C, chị A, bà Kh; giao nhà cho bà Kh quản lý và sử dụng, bà Kh có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho chị A; về nợ chung: Không chấp nhận vì không có căn cứ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị chấp nhận thỏa thuận ly hôn và quan hệ con chung; Về tài sản chung: Khi xét cấp quyền sử dụng đất cho bà Kh năm 2014 mà không xem xét đến ngôi nhà 2 tầng đã xây trên thửa đất. Nên có căn cứ xác định ý thức của bà Kh về ngôi nhà 02 tầng trên đất không phải là của bà; Xác định nhà xây trên đất là của vợ chồng, đề nghị ưu tiên phụ nữ chia đôi tài sản nhưng giao cho chị A quản lý sử dụng; về nợ chung hai bên phải có trách nhiệm trả ngang nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng. Về nội dung: Đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ liên quan đến các yêu cầu của Nguyên, Bị đơn và người liên quan; đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) công nhận thuận tình ly hôn giữa anh C chị A; Công nhận thỏa thuận về nuôi con chung. Về tài sản chung: Xác định đất là tài sản của bà Kh và ông T, nhà trên đất là công sức của cả bà Kh và vợ chồng

anh C chị A; đề nghị giao nhà đất cho bà Kh và bà Kh có nghĩa vụ trả tiền cho anh C chị A giá trị tài sản trên đất theo hướng chia ba phần; về nợ chung: Do ông Ngh và chị Grút yêu cầu đòi nợ nên không xem xét, đề nghị đình chỉ giải quyết liên quan đến nội dung này. Khoản nợ của chị Nh anh Ch là nợ riêng của chị A; Không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSD đất mang tên bà Kh của chị A; Về án phí: các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về Thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản giữa anh Nguyễn Viết C và chị Phan Thị A thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (Viết tắt: BLTTDS). Quá trình giải quyết vụ án, chị A có yêu cầu nghị hủy GCNQSD đất số BN 257241 do UBND huyện T cấp ngày 17/10/2014 cho bà Trương Thị Kh. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh theo quy định Điều 34 BLTTDS và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng : UBND huyện T vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; anh Phan Hữu Ch vắng mặt đã ủy quyền cho chị Nh; anh Nguyễn Hữu N vắng mặt đã ủy quyền cho chị Phan Thị G; bà Phạm Thị T vắng mặt đã ủy quyền cho ông Phan Hữu Ngh. Và những người làm chứng vắng mặt nhưng những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đề nghị tiếp tục xét xử nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt họ theo Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: anh C và chị A kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện T ngày 19/01/2007 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc và có hai con chung. Sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình giữa hai người không hòa hợp; quan hệ giữa chị A và gia đình chồng không hòa thuận nên mẫu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng căng thẳng. Tháng 6/2016 anh chị sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải nhiều lần không có kết quả, nay cả hai bên thuận tình ly hôn. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh C và chị A.

3.2. Về quan hệ con chung: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Viết Th - sinh ngày 22/10/2007 và Nguyễn Viết An Ph - sinh ngày 04/4/2013. Tại phiên tòa, anh chị đã thỏa thuận mỗi người nuôi một cháu, theo đó chị A nuôi cháu Th phù hợp với nguyện vọng của cháu; còn anh C nuôi cháu Ph. Xét anh chị đều có khả năng về mọi mặt để chăm sóc nuôi dưỡng con chung, thỏa thuận của anh chị là tự nguyện. Nên chấp nhận thỏa thuận của anh chị về nội dung này, các bên không

phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

3.3. Về quan hệ tài sản:

- Đối với tài sản anh C chị A không đề nghị Tòa án giải quyết gồm 01 máy giặt LG loại 7,5kg; mua năm 2014, 01 máy khâu, 01 tủ thờ, giường đôi, tủ quần áo, 01 máy điều hòa LG loại 8900BTU; 01 xưởng đục ở phường Ka Long, Móng Cái, Quảng Ninh và ruộng canh tác. Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với các tài sản là động sản, anh C và chị A thỏa thuận gồm: Xe máy SH biển số 34B2 – 68.182; 01 giàn karaoke gồm 2 loa nhỏ, 01 loa chầm hiệu Maxtin và 01 âm ly Jagua; 01 ti vi LG; 10 máy khâu; 01 bộ bàn ăn; 01 kệ ti vi gỗ pơ mu; 01 xe máy HonDa Waye. Thỏa thuận về giá trị còn lại bằng 90.000.000đ**,** trong đó: anh C đang quản lý và sử dụng 01 xe máy HonDa Waye biển số 34N9-2833 trị giá 6.000.000đ**;** còn lại chị A đang trực tiếp quản lý tài sản trị giá 84.000.000đ**.** Thỏa thuận: Ai đang quản lý tài sản nào sẽ tiếp tục quản lý và sở hữu tài sản đó. Đây là thỏa thuận tự nguyện phù hợp pháp luật, cần chấp nhận.

- Xét yêu cầu của chị A yêu cầu hủy GCNQSD đất số BN 257241 do UBND huyện T cấp ngày 17/10/2014 mang tên bà Trương Thị Kh (thửa số 347, tờ bản đồ 10, diện tích 110m^2 tại thôn A, xã D, huyện T) và coi đó là tài sản chung vợ chồng, thấy rằng: Tại lời khai và biên bản hòa giải chị A đã nhiều lần trình bầy: Đất là của bà Kh, vợ chồng chỉ có tài sản trên đất, khi ly hôn chị đồng ý trả lại đất cho bà Kh, nhà trên đất để lại cho anh C sử dụng, chị xin hưởng tài sản chung bằng tiền (BL 168-169). Nhưng sau đó chị thay đổi, đề nghị hủy GCN, xin hưởng tài sản bằng hiện vật và trả bà Kh ½ giá trị đất (BL.321). Liên quan đến quyền sử dụng đất, phía UBND huyện T do ông Nguyễn Thành Ch đại diện theo ủy quyền, xác định: Thửa đất đang tranh chấp đứng tên bà Kh là 1 trong 64 thửa đất mà UBND xã D giao đất có thu tiền theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền từ năm 2003 (như đã nêu phần trên). Và ngày 17/10/2014, UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất số BN 257241 mang tên bà Kh. Từ khi mua đất (năm 2003) đến khi được cấp GCN (năm 2014) không có tài liệu nào thể hiện việc bà Kh đã làm thủ tục tặng cho thửa đất đối với anh C và chị A. Nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị A coi đất đã cấp quyền sử dụng mang tên bà Trương Thị Kh là tài sản chung vợ chồng mà phải xác định đó là tài sản của ông T bà Kh. Năm 2004 ông T mất, theo điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì bà Kh, chị Th, chị T, anh C, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T được hưởng di sản do ông T để lại. Những người này đã có quan điểm để lại phần thừa kế cho bà Kh quản lý sử dụng. Năm 2014, khi xét cấp GCN cho bà Kh, cấp có thẩm quyền đã không kiểm tra xem xét các quy định có liên quan khi cấp quyền sử dụng đất mang tên bà Kh là thiếu sót.Tuy nhiên, bà Kh và các con của ông bà không có ý kiến, nên không căn cứ để hủy GCNQSD đất đứng tên bà Trương Thị Kh. Sau này, nếu bà Kh và các con có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một quan hệ pháp luật khác.

- Đối với công trình xây trên diện tích 110m^2 (thửa 347, tờ bản đồ số 10, diện tích 110m^2 tại thôn A, xã D, huyện T) Theo tài liệu có trong hồ sơ, công trình xây dựng ở hai giai đoạn: Năm 2008 tiến hành xây móng và gian nhà cấp 4; năm 2012 tiếp tục xây nhà kiên cố trên phần móng xây năm 2008. Theo bà Kh và anh C, năm 2008 khi xây dựng hết khoảng 100 triệu, năm 2012 xây hết khoảng 200 triệu, trong đó bà có 100.000.000đ còn vợ chồng anh C góp 200.000.000đ; giá trị ngôi nhà 300.000.000đ. Giai đoạn chuẩn bị xét xử bà Kh xác định là tài sản của bà và vợ chồng anh C, đề nghị giải quyết theo pháp. anh C khai đó là tài sản của ba người và đề nghị chia ba. Tại phiên tòa cả bà Kh và anh C lại khai đó là tài sản của bà Kh, không phải là tài sản chung vợ chồng. Theo phía bị đơn xác định đó là tài sản chung vợ chồng vì giai đoạn năm 2008 ông Ngh bà T (là bố mẹ) đứng ra cho vợ chồng vay khoảng 190.000.000đ; giúp xây móng nhà và nhà cấp 4 (lán), nguồn tiền cho vay do trước khi lấy chồng chị đi nước ngoài gửi về cho bố mẹ. Năm 2012, khi xây nhà vợ chồng vay tiền của anh chị em ruột và họ hàng. Tổng giá trị xây nhà khoảng 860.000.000đ.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên, bị đơn đều đưa ra các bằng chứng (xác nhận của những người làm chứng) để chứng minh việc mình là người đứng ra làm nhà. Nhưng những lời khai của người làm chứng như: Ông L xác nhận, năm 2008 ông chở vật liệu cho bà Kh hết khoảng 70.000.000đ (BL370,440); ông B ở gần nhà C A, là người bán nguyên vật liệu, xác nhận năm 2008 khi làm móng nhà lúc thì ông Ngh gọi chở, lúc thì anh C gọi, lúc thì chị A gọi, khi thanh toán thường vào nhà ông Ngh nhận tiền và ký sổ (BL251). Ông T xác nhận, năm 2008 làm điện nhà cấp 4 cho bà Kh 4.000.000đ; ông T xác nhận năm 2008 làm móng nhà cho vợ chồng C A: tiền công 10.000.000đ, mua hộ cọc tre 22.600.000đ do bà T trả tiền; ông T xác nhận năm 2012 đóng cửa gỗ do bà Kh và anh C thuê: Bà Kh đưa 30.000.000đ tiền gỗ, anh C đưa 20.000.000đ tiền công (BL.258). ông Ngh khai năm 2013 làm hệ thống cửa nhôm cho anh C hết khoảng 19tr đến 20.000.000đ và do anh C trả tiền (BL.267); Lời khai của ông S xác nhận năm 2012 anh C thuê làm nhà hết 124.000.000đ tiền công do anh C trả (BL269); ông Th khai năm 2014 làm tủ bếp hết 18.000.000đ do vợ chồng C A thanh toán (BL277; BL415); ông T khai năm 2014 làm sơn nhà anh C hết 6.000.000đ do chị A trả tiền (BL275). Ngoài ra chị A còn xuất trình hợp đồng ký với Công ty TNHH SEES VINA ngày 20/5/2011 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghành nghề dịch vụ may gia công quần áo, găng tay xuất khẩu mang tên anh Nguyễn Viết C mục đích chứng minh vợ chồng có nguồn thu để có tiền làm nhà. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án, anh C bà Kh khai khi làm móng hết khoảng 100.000.000đ, năm 2012 là hết 200.000.000đ, tổng 300.000.000đ trong đó anh C chị A góp 200.000.000đ là thiếu căn cứ. Vì tại biên bản định giá ngày 02/6/2017 đối với công trình xây trên đất sau khi trừ khấu hao thì giá trị công trình còn lại là 654.847.272đ. Và tại đơn ly hôn do anh C viết năm 2016 (BL115a) anh đã thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là 1 ngôi nhà xây trên đất ông cha. Vì thế, Hội

đồng xét xử có căn cứ xác định công trình xây trên đất là của vợ chồng anh C chị A; yêu cầu của anh C, bà Kh xác định công trình xây trên đất là tài sản chung 3 người là thiếu cơ sở và không thuyết phục. Nên xác định khi anh C chị A xây dựng có sự hỗ trợ về kinh tế, công sức của gia đình hai bên và xác định công sức đóng góp giữa anh C và chị A là ngang nhau. Nhà đất hiện đang do phía chị A quản lý và sử dụng, chị A đã có lời khai thể hiện nguyện vọng nhận tài sản bằng tiền. Nhưng sau đó thay đổi yêu cầu nhận hiện vật và trả chênh lệch cho anh C. Xét yêu cầu của chị A là chính đáng vì chị là phụ nữ. Tuy nhiên nhà là tài sản chung vợ chồng nhưng lại xây trên đất của bà Kh ông T. Nên việc giao nhà cho chị A là không phù hợp; mà cần giao nhà cho anh C quản lý sử dụng, anh C có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị A theo hướng chia đôi. anh C được giao hiện vật có nghĩa vụ trả chênh lệch bằng tiền cho chị A và có nghĩa vụ về tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất đối với bà Kh, chị Th, chị T theo quy định. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

3.4. Về nợ:

- Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là ông Phan Hữu Ngh nhận ủy quyền của bà Phạm Thị T (là vợ); chị Phan Thị G nhận ủy quyền của anh Nguyễn Hữu N (là chồng) xin rút yêu cầu đòi nợ liên quan đến chị A và anh C. Việc rút yêu cầu là tự nguyện, không bị ép buộc nên Hội đồng xét xử không xem xét và đình chỉ giải quyết liên quan đến nội dung này.

- Đối với khoản nợ của chị Đoàn Thị Nh và anh Phan Hữu Ch:

Theo chị A thì vợ chồng anh chị khi làm nhà có vay vợ chồng chị Nh nhiều lần: Cụ thể: Tháng 10/2012 vay 1,5 cây vàng 9999 trị giá bằng 40.000.000đ. Tiếp đến tháng 12/2012 cho vay 10.000.000đ; Tháng 3/2014 cho vay tiếp 10.000.000đ. Tháng 4/2014 tiếp tục cho vay 20.000.000đ để lăn sơn nhà. Các lần vay không viết giấy, nhưng thỏa thuận khi trả nợ sẽ trả bằng 80.000.000đ. anh C không thừa nhận, tuy nhiên trong đơn ly hôn do anh C viết (cả hai vợ chồng ký) ngày 21/5/2016 đã ghi "*…vợ chồng có vay vợ chồng cậu Ch mợ Nh 3 cây vàng 9999*" (BL.115a). Tại phiên tòa anh khai do viết nhầm nên anh đã rút đơn, không thừa nhận đó là chữ viết của anh mà do chị A viết thêm, nhưng không đề nghị giám định để làm căn cứ giải quyết. Nên có căn cứ chấp nhận đó là nợ chung vợ chồng và giao chị A có trách nhiệm trả nợ theo hướng đối trừ vào tài sản chung trước khi chia.

[4]. Về các khoản chi phí xem xét thẩm định, định giá: Chị A tự nguyện chịu toàn bộ và không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Nguyễn Viết C là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự Hôn nhân và gia đình; anh C và chị A đều phải chịu án phí chia tài sản chung và án phí trả nợ theo quy định. Yêu cầu hủy GCNQSD đất của chị A không được chấp nhận, phải chịu án phí đối với yêu cầu này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, 55, 59, 45, 60, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Các Điều 466, 469 của Bộ luật dân sự; khoản 2 và 4 Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8 và 9 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/QH12; Nghị quyết 326/QH14 về án phí,lệ phí Tòa án, Xử:

1. Quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Viết C và chị Phan Thị A.

2. Quan hệ con chung: Giao cho chị Phan Thị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Viết Th - Sinh ngày 22/10/2007 ; anh Nguyễn Viết C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Viết An Ph - Sinh ngày 04/4/2013 cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Không ai được cản trở anh Nguyễn Viết C, chị Phan Thị A thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3.Về tài sản:

3.1. Xác nhận quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 257241 ngày 17/10/2014 mang tên bà Trương Thị Kh (thửa 347, tờ bản đồ số 10, diện tích 110m^2 tại thôn A, xã D, huyện T) là tài sản của bà Trương Thị Kh và ông Nguyễn Viết T (đã chết); trị giá 315.000.000đ.

3.2. Xác nhận tài sản chung của vợ chồng anh C, chị A gồm:

- Xe máy SH biển số 34B2 – 68.182; 01 giàn karaoke gồm 2 loa nhỏ, 01 loa chầm hiệu Maxtin và 01 âm ly Jagua; 01 ti vi LG; 10 máy khâu; 01 bộ bàn ăn; 01 kệ ti vi gỗ pơ mu; 01 xe máy HonDa Waye. Thỏa thuận về giá trị còn lại bằng 90.000.000đ**:** trong đó anh C đang quản lý và sử dụng 01 xe máy HonDa Waye trị giá 6.000.000đ**;** còn lại chị A đang trực tiếp quản lý tài sản trị giá 84.000.000đ.

- Công trình xây trên thửa đất số 347 tờ bản đồ số 10, diện tích 110m^2 tại thôn A, xã D, huyện T mang tên bà Kh trị giá 654.847.000đ (làm tròn),

3.3. Về nợ:

- Đình chỉ xét xử vụ án đối với yêu cầu đòi nợ của ông Phan Hữu Ngh và bà Phạm Thị T; của chị Phan Thị G và A Nguyễn Hữu N.

- Xác nhận anh C chị A nợ vợ chồng chị Đoàn Thị Nh và A Phan Hữu Ch 80.000.000đ. Và giao cho chị A có nghĩa vụ trả nợ vợ chồng chị Đoàn Thị Nh và anh Phan Hữu Ch 80.000.000đ *(tám mươi triệu đồng)*

4. Chia hiện vật:

- Giao cho anh Nguyễn Viết C quản lý, sử dụng tài sản gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 347, tờ bản đồ 10, diện tích 110m^2 tại thôn A, xã D, huyện T trị giá 315.000.000đ; Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tổng 654.847.000đ gồm: 01 nhà xây 2,5 tầng trị giá 633.799.430đ. Lán lợp tôn và lán lợp Broximang (gồm tường bao, cổng, hàng rào sắt, ngói broximăng, tôn, gạch men, nền láng) trị giá 16.875.985đ. Lán phía sau nhà lợp tôn, hàng rào b40, lát gạch men trị giá là 4.171.674đ; 01 xe máy HonDa Waye trị giá 6.000.000đ**;** Tổng = 975.847.000đ (cả đất)

- Giao cho chị A sở hữu tài sản chị đang quản lý, gồm**:** Xe máy SH biển số 34B2 – 68.182; 01 giàn karaoke gồm 2 loa nhỏ, 01 loa chầm hiệu Maxtin và 01 âm ly Jagua; 01 ti vi LG; 10 máy khâu; 01 bộ bàn ăn; 01 kệ ti vi gỗ pơ mu; trị giá 84.000.000đ

- Anh C có nghĩa vụ: Trả giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 347, tờ bản đồ 10, diện tích 110m^2 tại thôn A, xã D, huyện T 315.000.000đ mang tên bà Trương Thị Kh và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T; Trả chênh lệch cho chị A 328.423.500đ.

Phần anh C được hưởng 332.423.500đ *(ba trăm ba hai triệu, bốn trăm hai ba ngàn, năm trăm đồng)*

Phần chị A được hưởng 412.423.500đ nhưng phải trả nợ vợ chồng chị Nh anh Ch 80.000.000đ, còn thực hưởng 332.423.500đ *(ba trăm ba hai triệu, bốn trăm hai ba ngàn, năm trăm đồng)*.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án; nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1, Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí:

Anh Nguyễn Viết C phải nộp 200.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 16.621.000đ án phí chia tài sản, 2.000.000đ án phí trả nợ chung. Tổng 18.821.000đ. Được đối trừ với số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/006853 ngày 05/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, còn phải nộp tiếp 18.621.000đ (*mười tám triệu, sáu trăm hai mươi mốt nghìn đồng chẵn*).

Chị Phan Thị A phải nộp 200.000đ án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, 16.621.000đ án phí chia tài sản, 2.000.000đ án phí trả nợ chung. Tổng 18.821.000đ. Được đối trừ với số tiền 18.900.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/006909 ngày 19/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Trả lại cho chị Phan Thị A số tiền thừa là 79.000đ *(Bảy mươi chín nghìn đồng chẵn).*

6. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Hải Dương;
- Chi cục T.H.A.DS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Dân Chủ, huyện T
- Các đương sự;
- Lưu hs, vp;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường